TOÀ ÁN NHÂN DÂN **QUẬN N** **TP. Đ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **61**/2019/QĐST-HNGĐ	*N, ngày 13 tháng 6 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào các điều 212, 213 và 397 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, Điều 58 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 44/2019/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2019 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn và nuôi con, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:*

Người yêu cầu: Ông Trương K - Sinh năm 1965 và Bà Lê Thị H - Sinh năm 1965; Cùng trú tại: Tổ 40, phường H, quận N, thành phố Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trương K và bà Lê Thị H thuận tình ly hôn.

[2] Về con chung: Vợ chồng có 03 con Trương Đình N, sinh ngày 12/5/1988; Trương Đình T, sinh ngày 10/11/1990 và Trương Đình T, sinh ngày 28/02/1996. Hiện nay các con đều đã trưởng thành nên việc ở với ai là tùy các con, không yêu cầu giải quyết.

[3] Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có

[4] Lệ phí Tòa án: Ông Trương K và bà Lê Thị H mỗi người tự nguyện chịu 150.000 đồng (Một trăm năm mươi ngàn đồng).

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Trương K và bà Lê Thị H thuận tình ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung Trương Đình N, sinh ngày 12/5/1988; Trương Đình T, sinh ngày 10/11/1990 và Trương Đình T, sinh ngày 28/02/1996. Hiện nay các con đều đã trưởng thành nên việc ở với ai là tùy các con, không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có

2. Về lệ phí Tòa án: 300.000đ, ông K và bà H mỗi người tự nguyện chịu 150.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000đ đã nộp theo biên lai thu số 0009553 ngày 13/5/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ngũ Hành Sơn TP. Đà Nẵng (ông K và bà H đã nộp đủ lệ phí Hôn nhân và Gia đình).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND quận N;
- UBND xã H, huyện H, tỉnh Q –Đ nay là phường H, quận N, thành phố Đ (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 673, đăng ký ngày 21/10/1987).
- Lưu hồ sơ

THẨM PHÁN

Trần Công Hoan